|  |
| --- |
| **Phụ lục II**  **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KỂ CẢ VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024**  *(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu đồng.* | | | | | | |
| **STT** | **Danh mục dự án** | **Tổng mức vốn đầu tư (điều chỉnh mới nhất)** | **Thời gian khởi công hoàn thành** | **Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án** | **Kế hoạch trung hạn 2021-2025** | **Kế hoạch giao hằng năm** | | | **Kế hoạch kéo dài** | | **Giải ngân kế hoạch hằng năm** | | | | | **Giải ngân Kế hoạch kéo dài** | | **Dự kiến kế hoạch 2024** |
| **2021** | **2022** | **2023** | **2021 kéo dài** | **2022 kéo dài** | **2021** | **2022** | **2023 đến 30/6/2023** | **Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 đến 30/9/2023** | **Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 đến 31/01/2024** | **2021 kéo dài** | **2022 kéo dài** |
| **1** | **2** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** |
|  | **Tổng số** |  |  |  | **12.254.872** | **5.048.100** | **449.079** | **1.812.800** | **2.565.969** | **73.716** | **2.482.129** | **311.264** | **201.857** | **363.744** | **1.812.800** | **987.020** | **133.437** | **4.790.948** |
| **A** | **Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **4.152.623** |
|  | **GIAO THÔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành | 22.856.000 | 2019-2024 | 2018 | 4.660.000 | 4.660.000 |  |  | 2.464.681 |  | 2.195.319 |  |  |  |  | 921.057 |  | 1.543.623 |
| **III** | **Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh | 2.583.995 | 2023-2026 | 2023 | 710.972 |  |  | 50.000 |  |  |  |  | 16.319 | 41.319 | 50.000 |  |  | 350.000 |
| 2 | Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai | 1.284.000 | 2023-2024 | 2023 | 856.000 |  |  | 50.000 |  |  |  |  |  |  | 50.000 |  |  | 691.000 |
| 3 | Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 *(vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội)* | 6.012.349 | 2023-2026 | 2023 | 1.436.000 |  |  | 1.224.000 |  |  |  |  | 16.299 | 67.299 | 1.224.000 |  |  | 1.068.000 |
| **IV** | **Các dự án khởi công mới năm 2024** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đầu tư xây dựng đường liên cảng |  | 2024-2026 | 2024 | 2.000.000 | 2.000 | 10.000 |  |  |  | 1.999 | 5.623 |  |  |  |  |  | 500.000 |
| **B** | **Hỗ trợ có mục tiêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **638.325** |
|  | **GIAO THÔNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769 | 272.606 | 2017-2022 | 2017 | 40.700 | 40.700 |  |  | 7.809 |  | 32.891 |  |  |  |  | 7.809 |  |  |
| **II** | **Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) | 821.892 | 2021-2024 | 2021 | 170.000 | 85.000 | 70.000 | 50.325 | 83.728 | 7.781 | 1.272 | 2.498 | 14.451 | 39.451 | 50.325 | 48.403 | 67.502 | 0 |
| 2 | Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | 1.289.160 | 2021-2024 | 2021 | 400.000 | 197.000 | 100.000 | 62.675 |  |  | 197.000 | 100.000 | 28.404 | 62.675 | 62.675 |  |  | 40.325 |
| **III** | **Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa | 1.506.538 | 2022-2025 | 2022 | 813.450 |  | 110.000 | 70.000 |  |  |  | 110.000 | 67.126 | 70.000 | 70.000 |  |  | 225.000 |
| 2 | Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh | 939.480 | 2023-2025 | 2023 | 500.000 | 4.000 |  | 195.800 | 1.985 |  | 2.015 |  | 3.000 | 3.000 | 195.800 | 1.985 |  | 185.000 |
|  | **XÃ HỘI** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai | 49.952 | 2020-2023 |  | 32.200 | 19.400 | 12.800 |  | 7.766 | 11.577 | 11.633 | 1.223 |  |  |  | 7.766 | 11.577 |  |
|  | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | 614.100 | 2021-2024 | 2021 | 400.000 | 40.000 | 86.279 | 100.000 |  |  | 40.000 | 86.279 | 56.258 | 80.000 | 100.000 |  |  | 88.000 |
| **III** | **Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường) | 350.788 | 2022-2025 | 2022 | 235.550 | 0 | 60.000 | 10.000 | 0 | 54.358 | 0 | 5.641 | 0 | 0 | 10.000 | 0 | 54.358 | 100.000 |